

Bản án số: 40/2022/DS-PT

Ngày: 28-02-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Sơn

Các Thẩm phán:

- Ông Lâm Thuận Tùng;

- Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Yến Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 02 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 153/2021/TLPT-DS về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân huyện CM, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 213/2021/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 32/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1.1. Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Xuân T, sinh năm 1964. Số điện thoại: 0987 596 841. Nơi cư trú: Số 60D, đường Nguyễn Hữu C, ấp Thị 2, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang.

1.2. Bị đơn:

1.2.1. Ông Nguyễn ĐH (Nguyễn LH), sinh năm 1966 (Chứng minh nhân dân ghi năm 1968).

1.2.2. Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 1970. Số điện thoại: 0944 413 006.

Cùng nơi cư trú: Ấp LQ 2, xã LĐ B, huyện CM, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Số 229, tổ 9, ấp LB, xã LĐ A, huyện CM, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn ĐH (Nguyễn LH) và bà Huỳnh Thị T2 là bị đơn.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và tờ tự khai, nguyên đơn bà Lâm Thị Xuân T trình bày: Do quen biết nên vào ngày 15/9/2013 bà có cho ông Nguyễn ĐH và bà Huỳnh Thị T2 vay số vàng là 14 lượng vàng 24k (loại vàng 9999), mục đích vay để phục vụ sinh hoạt trong gia đình và bổ sung nguồn vốn mua bán cáme, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng khi nào bà cần thì bà yêu cầu ông H và bà T trả lại số vàng trên. Khi vay ông H, bà T có thể chấp tài sản là 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03959 QSDĐ/cB, thuộc tờ bản đồ số 26, thửa đất số 80, diện tích 175,30m², mục đích sử dụng: Đất thổ cư, do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 29/4/2003 cho ông Nguyễn ĐH, đất tọa lạc tại xã LĐ B, huyện CM, tỉnh An Giang. Tuy nhiên, đến khi bà cần tiền thì bà yêu cầu ông H, bà T trả lại số vàng trên nhưng ông H, bà T không thực hiện theo lời hứa. Sau đó bà đến nhà ông H, bà T đòi lại số vàng trên nhiều lần nhưng ông H, bà T không thực hiện và cứ hẹn lần, hẹn lữa rồi không trả. Nay, bà yêu cầu ông H, bà T trả lại cho bà 14 lượng vàng 24k (loại vàng 9999), không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn ông Nguyễn ĐH và bà Huỳnh Thị T2 đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ 02 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H, bà T vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận ý kiến của ông H, bà T về nội dung đơn khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T có trình bày: Năm 2001 bà có vay của bà T 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), sau khi vay do không tiền trả nên hai bên có thỏa thuận quy đổi ra vàng, bà có làm biên nhận thiếu bà T 14 (mười bốn) lượng vàng 9999 và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó có trả 8.000.000đ.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 65/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân huyện CM, tỉnh An Giang đã quyết định:

Áp dụng: Điều 27 Luật hôn nhân gia đình; các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; các Điều 26, 35, 126, 146, 147, 227 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Xuân T.
2. Buộc ông Nguyễn ĐH và bà Huỳnh Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lâm Thị Xuân T 14 lượng vàng 24k (loại vàng 9999).
3. Buộc bà T có nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn ĐH và bà Huỳnh Thị T2 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 03959 QSDĐ/cB, Tờ bản đồ số 26, Thửa đất số 80, Diện tích 175,30m², mục đích sử dụng: Đất thổ cư. Đất tọa lạc tại xã LĐ

B, huyện CM, tỉnh An Giang; do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 29/4/2003 cho ông Nguyễn ĐH.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày ngày 25 tháng 5 năm 2021, bị đơn ông Nguyễn ĐH (Nguyễn LH) có đơn kháng cáo cho rằng giữa ông và bà T có sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn, ông không có vay nợ của bà T, việc bà T vay nợ của bà T thì ông không hay biết, nên ông không đồng ý trả nợ cho bà T. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân huyện CM, tỉnh An Giang.

Ngày ngày 25 tháng 5 năm 2021, bị đơn bà Huỳnh Thị T2 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân huyện CM, tỉnh An Giang và yêu cầu được trả dần số nợ hàng tháng theo khả năng cho bà Lâm Thị Xuân T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Huỳnh Thị T2 trình bày: Vào ngày 25/3/2001 có vay của bà T số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), lãi suất 3%/tháng, để làm vốn mua bán cám, khi vay ông H không hay biết, sau khi vay có trả lãi được 09 tháng thì ngưng. Sau đó hai bên thỏa thuận quy đổi ra bằng 10 lượng vàng 24 k, thỏa thuận trả lãi mỗi tháng 2.500.000đ/lượng vàng, đóng lãi đến năm 2010 thì ngưng do không có khả năng. Đến ngày 15/9/2013 bà và bà T có thống nhất số nợ là 14 lượng vàng 24kr, nên bà có viết biên nhận có nợ bà T 14 lượng vàng 24 kr, có thể chấp giấy đất do ông H đứng tên. Nay bà vẫn giữ nguyên kháng cáo là xin được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Bị đơn Nguyễn ĐH trình bày: Ông và bà T có tổ chức lễ cưới vào năm 1989, có 01 con chung, do lo làm ăn nên đến nay chưa đăng ký kết hôn. Việc vợ ông là bà T vay tiền, vàng của bà T như thế nào thì ông không biết vì từ trước đến nay ông thường xuyên ở trại ruộng, không quan tâm đến công việc làm ăn của bà T. Đến khoảng năm 2015 thì ông mới biết việc bà T có vay vàng của bà T chưa trả. Do đó ông không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà T.

Nguyên đơn bà Lâm Thị Xuân T trình bày: Trước đây có cho bà T vay tiền nhiều đợt, lãi suất 3%/tháng, sau khi vay có trả lãi nhưng không nhớ thời gian trả lãi bao nhiêu. Sau đó bà T có lấy thêm một số tiền và hai bên có thống nhất quy đổi ra bằng 14 lượng vàng 24kr, thỏa thuận trả lãi 200.000 đồng/một lượng vàng/tháng, khi đó bà T có viết biên nhận nợ và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H đứng tên. Mặc dù khi vay ông H không biết, nhưng đến năm 2015 bà có nhiều lần đến nhà gặp ông H, bà T để đòi nợ, bà nói cho ông H biết thì ông H, bà T có hẹn sẽ trả nợ nhưng không thực hiện. Nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông H, bà T có trách nhiệm liên đới trả cho bà 14 lượng vàng 24 kr.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết tại phiên tòa phúc thẩm như: Thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 285; đảm bảo thời hạn xét xử phúc thẩm theo Điều 286; triệu tập người tham gia xét xử phúc thẩm theo Điều 294.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa; phạm vi xét xử và thủ tục phiên tòa.

Đương sự tham gia phiên tòa đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của ông H, bà T có nội dung rõ ràng, nộp trong thời hạn luật định. Ông H, bà T đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

2. Về việc giải quyết vụ án dân sự:

Đối với kháng cáo của bà T: Bà T khởi kiện cho rằng vào ngày 15/9/2013 bà có cho ông H, bà T vay 14 lượng vàng 24 (loại 9999), yêu cầu bà T, ông H trả số vàng này. Bà T thừa nhận có vay của bà T 14 lượng vàng 24k (loại 9999), nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T trả cho bà T 14 lượng vàng 24 k (loại 9999) là có cơ sở. Bà T kháng cáo xin trả dần mỗi tháng 500.000 đ, không được bà T đồng ý, nên kháng cáo của bà T không có cơ sở chấp nhận.

Đối kháng cáo của ông Nguyễn ĐH: Ông H kháng cáo cho rằng ông không có vay tiền của bà T nên ông không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới cùng với bà T trả nợ cho bà T. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm ông H thừa nhận ông và bà T là vợ chồng, có tổ chức lễ cưới vào năm 1989, có 01 con chung. Ông chỉ đi làm ruộng, thu nhập không ổn định, ông không quan tâm việc bà T có đủ chi tiêu trong gia đình hay không. Năm 2015 khi biết bà T thiếu nợ bà T và có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho bà T giữ, ông cũng không có ý kiến. Bà T vay tiền của bà T trong thời gian dài từ năm 2001, mục đích là để mua bán cám để lo cho cuộc sống gia đình. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H có trách nhiệm liên đới với bà T trả vàng cho bà T là có căn cứ.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn ĐH và bà Huỳnh Thị T2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 65/2021/DS-ST, ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện CM.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo của ông Nguyễn ĐH và bà Huỳnh Thị T2: Bản án Dân sự sơ thẩm được tuyên án vào ngày 21 tháng 5 năm 2021. Đến ngày 25 tháng 5 năm 2021, Hồ và bà T có đơn kháng cáo đối với Bản án Dân sự sơ thẩm số 65/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân huyện CM, tỉnh An Giang. Xét thấy, đơn kháng cáo của các đương sự được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Lâm Thị Xuân T khởi kiện cho rằng vào ngày 15/9/2013 bà có cho ông H, bà T vay 14 lượng vàng 24 kr (loại vàng 9999), do ông H, bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà T yêu cầu bà ông H, bà T có nghĩa vụ liên đới trả 14 lượng vàng 24 k (loại vàng 9999), không yêu cầu tính lãi suất. Bà T thừa nhận nợ và đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà T nhưng xin trả dần theo khả năng. Trong thời gian Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết vụ án, ông H vắng mặt không lý do, không có ý kiến trình bày. Tòa án nhân dân huyện CM xét xử chấp nhận toàn bộ theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

[2.2] Đối với kháng cáo của bà Huỳnh Thị T2, xét thấy:

Mặc dù bà T có trình bày là việc vay mượn bắt đầu vào năm 2001 bà có vay của bà T 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, sau khi vay có trả lãi một thời gian, sau thời gian dài không trả lãi nên đến ngày 15/9/2013 giữa bà và bà T có thông nhất quy đổi ra bằng 14 lượng vàng 24kr, nhưng bà T không có cơ sở chứng minh số tiền đã trả lãi cho bà T và trước khi quy đổi ra vàng thì bà còn nợ bà T vốn, lãi là bao nhiêu. Tuy nhiên, bà T có thừa nhận vào ngày 15/9/2001 bà có viết biên nhận vay của bà T 14 lượng vàng 24kr (loại 9999) và có thể chấp 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 03959 QSDĐ/cB, do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 29/4/2003 cho ông Nguyễn ĐH. Quá trình giải quyết vụ án, bà T vẫn thừa nhận có nợ bà T số vàng nêu trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà trả 14 lượng vàng loại 9999 là có căn cứ.

Bà T kháng cáo xin được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng, nhưng không được bà T đồng ý, nên kháng cáo của bà T là không được chấp nhận.

[2.3] Đối với kháng cáo của ông H:

Ông H cho rằng ông không có vay vàng của bà T, việc bà T (vợ của ông) vay vàng của bà T thì ông không hay biết, nên không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà T.

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm ông H thừa nhận ông và bà T là vợ chồng, có tổ chức lễ cưới vào năm 1989, có 01 con chung, hiện ông và bà T vẫn còn chung sống với nhau. Hàng ngày ông chỉ đi làm ruộng, thu nhập không ổn định, ông không quan tâm việc bà T có đủ chi tiêu trong gia đình hay không. Năm 2015 khi biết bà T thiếu nợ bà T và bà T có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho bà T giữ, ông cũng không có ý kiến. Bà T vay tiền của bà T trong thời

gian dài từ năm 2001, mục đích là để mua bán cám để lo cho cuộc sống gia đình, nên ông phải có trách nhiệm cùng bà T trả nợ cho bà T.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình; các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; buộc ông H có trách nhiệm liên đới cùng với bà T trả cho bà T 14 lượng vàng 24kr là có căn cứ, nên kháng cáo của ông H là không được chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông H và bà T, giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 65/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân huyện CM, tỉnh An Giang.

[4] Về án phí dân sự: Do kháng cáo của ông H, bà T không được chấp nhận nên bà T và ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn ĐH và bà Huỳnh Thị T2.

- Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 65/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân huyện CM, tỉnh An Giang. Cụ thể:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Xuân T. Buộc bà Huỳnh Thị T2 và ông Nguyễn ĐH có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lâm Thị Xuân T 14 (mười bốn) lượng vàng 24k (loại vàng 9999).

2. Buộc bà T có nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn ĐH và bà Huỳnh Thị T2 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 03959 QSDĐ/cB, tờ bản đồ số 26, thửa đất số 80, diện tích 175,30m², mục đích sử dụng: Đất thổ cư. Đất tọa lạc tại xã LĐ B, huyện CM, tỉnh An Giang; do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp ngày 29/4/2003 cho ông Nguyễn ĐH.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn ĐH và bà Huỳnh Thị T2 phải liên đới chịu 33.724.800đ (ba mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi bốn ngàn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lâm Thị Xuân T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 0006185 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn ĐH và bà Huỳnh Thị T2 mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp của mỗi người là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009591 ngày 07/6/2021 và biên lai thu tiền số 0009592 ngày 07/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Ông H và bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện CM;
- VKSND huyện CM;
- Chi cục THADS huyện CM;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Phòng KTNV và THA, Tòa Dân sự, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Hồng Sơn